

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**

Địa chỉ : Số 15 Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Mã số thuế : 0200443827

Mã chứng khoán : DXP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2024**



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTG ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27/11/2001 và các lần thay đổi. Công ty được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827 và hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 17 ngày 14/10/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên	
Ông Lê Mạnh Hoàn	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 05 năm 2024)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Minh	Tổng giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2024)
Ông Lê Mạnh Hoàn	Tổng giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2024)
Ông Trần Văn Sơn	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó tổng giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2024)
Ông Trần Thanh Tuấn	Phó tổng giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 10 năm 2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Văn Minh (Tổng Giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát toán bao gồm:

Bà Hoàng Thị Phương Dung	Trưởng ban	(Nộp đơn từ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2024)
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	
Bà Hoàng Thanh Mai	Thành viên	

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2024 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

**Hoàng Văn Minh**

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>537.747.713.921</b>	<b>515.083.442.852</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.1</b>	<b>28.205.454.330</b>	<b>287.772.136.417</b>
1. Tiền	111		12.392.336.522	112.084.136.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.813.117.808	175.688.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.2</b>	<b>411.640.000.000</b>	<b>191.686.439.347</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		411.640.000.000	191.686.439.347
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>92.171.004.768</b>	<b>29.790.990.124</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	85.720.140.151	21.812.549.094
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		216.006.099	218.541.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.4	6.318.269.642	7.759.900.030
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	III.5	(83.411.124)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.6</b>	<b>5.351.074.064</b>	<b>5.164.748.138</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.351.074.064	5.164.748.138
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>380.180.759</b>	<b>669.128.826</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.8a	380.180.759	25.587.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			643.541.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.14		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>469.829.240.678</b>	<b>469.512.285.913</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.292.135.284</b>	<b>9.351.366.719</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	23.023.688.394	9.351.366.719
- Nguyên giá	222		296.819.162.991	279.442.505.820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.795.474.597)	(270.091.139.101)
2. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	268.446.890	-
- Nguyên giá	228		1.582.960.000	1.243.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.314.513.110)	(1.243.840.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>15.444.444.444</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	-	15.444.444.444
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>445.181.741.313</b>	<b>444.506.475.500</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	III.11	447.305.948.664	447.305.948.664
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	III.12	5.766.336.836	5.766.336.836
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.890.544.187)	(8.565.810.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.355.364.081</b>	<b>209.999.250</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.8b	1.355.364.081	209.999.250
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.007.576.954.599</b>	<b>984.595.728.765</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>145.144.658.256</b>	<b>144.453.685.848</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.094.658.256</b>	<b>144.453.685.848</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	36.502.454.386	128.035.610.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.337.569.619	232.348.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.16	5.005.443.712	6.462.437.531
4. Phải trả người lao động	314		2.183.937.979	6.001.654.569
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.14a	5.074.874.671	150.397.252
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.17	503.245.070	1.295.054.923
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15	92.509.236.135	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		977.896.684	2.276.182.219
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.000.000</b>	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>862.432.296.343</b>	<b>840.142.042.917</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.18</b>	<b>862.432.296.343</b>	<b>840.142.042.917</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599.101.330.000	599.101.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599.101.330.000	599.101.330.000
			1.123.771.566	1.123.771.566
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		168.189.656.117	168.189.656.117
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		94.017.538.660	71.727.285.234
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.866.187.984	15.720.883.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		54.151.350.676	56.006.401.601
- LNST chưa phân phối năm nay	421b			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.007.576.954.599</b>	<b>984.595.728.765</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025



Tổng giám đốc

Hoàng Văn Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2024

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	183.511.713.252	325.466.830.137	681.740.913.400	410.675.541.794
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	183.511.713.252	325.466.830.137	681.740.913.400	410.675.541.794
4. Giá vốn hàng bán	11	21	158.767.692.437	299.978.287.186	600.166.954.228	347.450.400.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.744.020.815	25.488.542.951	81.573.959.172	63.225.141.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.231.379.644	7.180.370.055	16.050.112.114	19.153.849.807
7. Chi phí tài chính	22	23	963.494.237	12.952.595	6.119.464.120	(1.949.287.405)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		758.449.011		2.432.740.899	
8. Chi phí bán hàng	25	26a	3.468.756.008		7.181.346.853	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	3.957.715.544	2.717.706.187	16.777.618.321	14.739.065.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.585.434.670	29.938.254.224	67.545.641.992	69.589.212.576
11. Thu nhập khác	31	24	14.284.163	181.512.186	96.068.245	236.905.403
12. Chi phí khác	32	25	-	181	124.366.512	637.482
13. Lợi nhuận khác	40		14.284.163	181.512.005	(28.298.267)	236.267.921
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		21.599.718.833	30.119.766.229	67.517.343.725	69.825.480.497
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.282.182.334	5.902.856.283	13.365.993.049	13.819.078.896
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.317.536.499	24.216.909.946	54.151.350.676	56.006.401.601
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		289	358	904	1.176

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý IV năm 2024**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết giải	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>67.517.343.725</b>	<b>69.825.480.497</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>(8.630.191.062)</b>	<b>(16.516.595.300)</b>
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.775.008.606	2.941.584.906
- Các khoản dự phòng	03		(591.854.689)	(1.962.240.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.697.609	12.952.595
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.253.783.487)	(17.508.892.801)
- Chi phí lãi vay	06		2.432.740.899	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>58.887.152.663</b>	<b>53.308.885.197</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.819.883.942)	539.480.051
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(186.325.926)	(249.303.116)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(103.960.004.480)	106.290.151.366
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.429.373.366)	20.284.910
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.360.507.660)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.520.045.758)	(10.631.942.660)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		96.068.245	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.205.516.285)	(1.555.358.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(129.498.436.509)</b>	<b>147.722.197.748</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.932.212.727)	(3.336.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	220.555.555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(427.453.117.808)	(294.556.439.347)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		218.047.475.744	169.342.392.485
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.986.958.487	11.684.923.755
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(195.350.896.304)</b>	<b>(116.644.567.552)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			250.000.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
1. Tiền thu từ đi vay	33		208.225.460.135	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(115.716.224.000)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.232.167.000)	(27.226.356.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>65.277.069.135</b>	<b>222.773.643.300 -</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(259.572.263.678)</b>	<b>253.851.273.496</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>287.772.136.417</b>	<b>33.917.322.974</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.581.591	3.539.947
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>III.1</b>	<b>28.205.454.330</b>	<b>287.772.136.417</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà



Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Minh



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2024

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty là 599.101.330.000 VND, được chia thành 59.910.133 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi.

**Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng**

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải đường thủy, đại lý vận tải, đại lý hàng hải
- Bán buôn, lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

### Cấu trúc doanh nghiệp

\* Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại Hà Nội      Số 82, Tổ 6, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

\* Số lao động: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 190 lao động.

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

#### 8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

#### 9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



### 13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 16. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### 17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### 18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	269.204.496	2.715.029
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.123.132.026	112.081.421.388
- Các khoản tương đương tiền	15.813.117.808	175.688.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn <03 tháng tại các ngân hàng)		
	<u><b>28.205.454.330</b></u>	<u><b>287.772.136.417</b></u>

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND

##### Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi từ 06 tháng đến 12 tháng	411.640.000.000	191.686.439.347
	<u><b>411.640.000.000</b></u>	<u><b>191.686.439.347</b></u>

##### Đầu tư dài hạn

#### 3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>67.291.254.540</b>	<b>2.290.215.600</b>
- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	66.339.464.040	1.384.624.800
- Công ty CP VN Asphalt	951.790.500	905.590.800
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>18.428.885.611</b>	<b>19.522.333.494</b>
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	7.169.849.173	13.256.468.840
- Công ty TNHH MTV Logistics Thái Hưng	-	1.893.885.840
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.259.036.438	4.371.978.814
	<u><b>85.720.140.151</b></u>	<u><b>21.812.549.094</b></u>

##### b) Dài hạn

#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu về lãi tiền gửi	4.990.704.160	6.742.472.704
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	672.570.000	560.475.000
Phải thu người lao động	82.317.818	
Phải thu về tạm ứng	286.445.000	102.589.201
Phải thu khác	286.232.664	354.363.125
	<u><b>6.318.269.642</b></u>	<u><b>7.759.900.030</b></u>

##### b) Dài hạn



## 5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải XNK Trường Thịnh Phát	278.037.080	194.625.956	278.037.080	-
Các đối tượng khác				
	<b>278.037.080</b>	<b>194.625.956</b>	<b>278.037.080</b>	<b>-</b>

## 6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.092.201.483	-	4.203.150.130	-
Công cụ, dụng cụ	674.672.567	-	961.598.008	-
Hàng hoá	584.200.014	-		-
	<b>5.351.074.064</b>	<b>-</b>	<b>5.164.748.138</b>	<b>-</b>

## 7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	-	15.444.444.444

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### a) Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	136.613.189	
	243.567.570	25.587.000
	<b>380.180.759</b>	<b>25.587.000</b>

### b) Dài hạn

Chi phí kiểm định, nạo vét

Chi phí trả trước dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	1.277.148.439	102.000.000
	78.215.642	107.999.250
	<b>1.355.364.081</b>	<b>209.999.250</b>

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Trang 13)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

#### 9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	62.221.033.501	9.940.221.561	205.051.113.281	2.230.137.477	279.442.505.820
- Mua trong năm			1.809.000.000	123.212.727	1.932.212.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành			15.444.444.444		15.444.444.444
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62.221.033.501</b>	<b>9.940.221.561</b>	<b>222.304.557.725</b>	<b>2.353.350.204</b>	<b>296.819.162.991</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	(61.736.099.479)	(9.843.262.225)	(196.309.893.692)	(2.201.883.705)	(270.091.139.101)
- Khấu hao trong năm	(308.483.999)	(96.959.336)	(3.261.607.776)	(37.284.385)	(3.704.335.496)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(62.044.583.478)</b>	<b>(9.940.221.561)</b>	<b>(199.571.501.468)</b>	<b>(2.239.168.090)</b>	<b>(273.795.474.597)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	484.934.022	96.959.336	8.741.219.589	28.253.772	9.351.366.719
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>176.450.023</b>	<b>-</b>	<b>22.733.056.257</b>	<b>114.182.114</b>	<b>23.023.688.394</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 258.329.433.091 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 950.833.000 VND



## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.243.840.000	1.243.840.000
- Nâng cấp phần mềm	139.120.000	139.120.000
- Mua trong năm	200.000.000	200.000.000
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.582.960.000</b>	<b>1.582.960.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	(1.243.840.000)	(1.243.840.000)
- Khấu hao trong năm	(70.673.110)	(70.673.110)
- Thanh lý	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(1.314.513.110)</b>	<b>(1.314.513.110)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	<b>268.446.890</b>	<b>268.446.890</b>
Tại ngày cuối năm	<b>268.446.890</b>	<b>268.446.890</b>
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	1.243.840.000	đồng

## 11. Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2024		01/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	47.305.948.664	(7.890.544.187)	47.305.948.664	(8.565.810.000)
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
	<b>447.305.948.664</b>	<b>(7.890.544.187)</b>	<b>447.305.948.664</b>	<b>(8.565.810.000)</b>

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	39,00%	39,00%	Vận tải hàng, kết hợp vận tải hàng công nghệ cao theo tuyến ven biển
Công ty CP Tập đoàn Tratigroup	47,06%	47,06%	Buôn bán nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Tratigroup với giá trị tại ngày 31/12/2024 là 400.000.000.000 đồng, chiếm 47,06% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao với giá trị tại ngày 31/12/2024 là 47.305.026.136 đồng chiếm 39,00% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường.

**12. Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty đầu tư	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	224.190	1.203.026.136	224.190	1.203.026.136
Ngân hàng TMCP Quân Đội	103.500	1.563.310.700	103.500	1.563.310.700
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
	<b>627.690</b>	<b>5.766.336.836</b>	<b>627.690</b>	<b>5.766.336.836</b>

Khoản đầu tư 224.190 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 0,56% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ.

Khoản đầu tư 103.500 cổ phần của Ngân hàng TMCP Quân Đội chiếm tỷ lệ 0,002% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

Khoản đầu tư 300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 3,525% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
<b>a) Ngắn hạn</b>	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>23.995.187.362</b>	<b>2.213.582.518</b>
- Công ty CP Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	20.940.949.581	
- Công ty CP VN Asphalt	1.370.930.000	
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao	1.683.307.781	2.213.582.518
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>12.507.267.024</b>	<b>125.822.027.906</b>
Glory International FZ-PLC		107.309.468.026
Công ty Cổ phần Thiết bị Bê tông VIPEC		13.344.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Trường Xuân	463.138.456	970.027.157
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	2.495.991.247	2.040.370.486
- TRAFIGURA PTE LIMITED	3.618.021.600	
- PACIFIC WELLS PTE LTD	3.587.360.400	
Các khoản phải trả khác	2.342.755.321	2.158.162.237
	<b>36.502.454.386</b>	<b>128.035.610.424</b>

**b) Dài hạn****14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	72.233.239	
- Chi phí tiền điện trích trước	64.073.929	
- Thù lao HĐQT, BKS	400.000.000	
- Tiền lương	4.000.000.000	
- Chi phí khác	538.567.503	150.397.252
	<b>5.074.874.671</b>	<b>150.397.252</b>

**b) Dài hạn****15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Trang 16)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Trang 17)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV-2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngân hàng</b>	-	-	<b>208.225.460.135</b>	<b>115.716.224.000</b>	<b>92.509.236.135</b>	<b>92.509.236.135</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh			92.509.236.135		92.509.236.135	92.509.236.135
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hải Phòng			13.900.000.000	13.900.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hải Phòng			90.000.000.000	90.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Phòng			11.816.224.000	11.816.224.000	-	-
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>208.225.460.135</b>	<b>115.716.224.000</b>	<b>92.509.236.135</b>	<b>92.509.236.135</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ**

Địa chỉ: Số 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV-2024**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Dư đầu kỳ		Số phát sinh trong năm		Dư cuối kỳ	
	Phải thu 01/01/2024	Phải nộp 01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu 31/12/2024	Phải nộp 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	96.049.905.984	95.367.742.510	-	682.163.474
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.434.438.043	13.367.793.049	15.520.045.758	-	4.282.185.334
- Thuế thu nhập cá nhân	-	27.999.488	2.536.631.064	2.523.535.648	-	41.094.904
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.232.557.800	4.232.557.800	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.493.427	4.493.427	-	-
	-	<b>6.462.437.531</b>	<b>116.191.381.324</b>	<b>117.648.375.143</b>	-	<b>5.005.443.712</b>



## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	247.665.745	366.764.213
Kinh phí công đoàn	79.179.000	77.007.300
Cổ tức lợi nhuận phải trả	176.400.325	851.283.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	<u><b>503.245.070</b></u>	<u><b>1.295.054.923</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	<b>Cộng</b>
		VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>272.820.270.000</b>	<b>1.248.771.566</b>	<b>222.647.646.117</b>	<b>66.476.120.633</b>	<b>563.192.808.316</b>
Tăng vốn trong năm trước	250.000.000.000	-	-	-	250.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	56.006.401.601	56.006.401.601
Chia cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển	54.457.990.000	-	(54.457.990.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	21.823.070.000	-	-	(21.823.070.000)	-
I ra cổ tức bằng tiền	-	-	-	(27.232.167.000)	(27.232.167.000)
Giảm khác	-	(125.000.000)	-	-	(125.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>599.101.330.000</b>	<b>1.123.771.566</b>	<b>168.189.656.117</b>	<b>71.727.285.234</b>	<b>840.142.042.917</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>599.101.330.000</b>	<b>1.123.771.566</b>	<b>168.189.656.117</b>	<b>71.727.285.234</b>	<b>840.142.042.917</b>
Lãi trong năm	-	-	-	54.151.350.676	54.151.350.676
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(29.955.066.500)	(29.955.066.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(504.230.750)	(504.230.750)
Giảm khác	-	-	-	(1.800.000)	(1.800.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>599.101.330.000</b>	<b>1.123.771.566</b>	<b>168.189.656.117</b>	<b>94.017.538.660</b>	<b>862.432.296.343</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Hoàng Văn Quang	78.051.600.000	13,03%	78.051.600.000	13,03%
Ông Nguyễn Văn Thức	55.000.000.000	9,18%	55.000.000.000	9,18%
Công ty Cổ Phần Tratimex P&L	600.000	0,0001%	32.487.600.000	5,42%
Các cổ đông khác	466.049.130.000	77,79%	433.562.130.000	72,37%
	<b>599.101.330.000</b>	<b>100%</b>	<b>599.101.330.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	599.101.330.000	599.101.330.000
- Vốn góp đầu năm	599.101.330.000	599.101.330.000
- Vốn góp cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.910.133	59.910.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	59.910.133
- Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	59.910.133
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	168.189.656.117	168.189.656.117
	<b>168.189.656.117</b>	<b>168.189.656.117</b>

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	5.488,29	5.488,29

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	569.986.118.734	288.659.384.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111.754.794.666	122.016.157.171
	<b>681.740.913.400</b>	<b>410.675.541.794</b>



**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hàng hoá đã bán  
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
VND	VND
541.327.245.782	285.115.907.774
58.839.708.446	62.334.492.680
<b><u>600.166.954.228</u></b>	<b><u>347.450.400.454</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Cổ tức, lợi nhuận được chia  
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ  
Doanh thu hoạt động tài chính khác

<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
VND	VND
14.253.783.487	15.561.912.246
1.733.175.000	1.726.425.000
57.572.036	1.865.512.561
5.581.591	-
-	-
<b><u>16.050.112.114</u></b>	<b><u>19.153.849.807</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí lãi tiền vay  
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng đầu tư tài chính  
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
VND	VND
2.432.740.899	-
(675.265.813)	(1.962.240.000)
4.348.709.834	-
13.279.200	12.952.595
-	-
<b><u>6.119.464.120</u></b>	<b><u>(1.949.287.405)</u></b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

Thu từ thanh lý phế liệu  
Thu từ thanh lý TSCĐ  
Thu nhập thừa sau kiểm kê  
Thu nhập khác

<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
VND	VND
-	-
11.111.111	7.976.361
-	220.555.555
65.718.334	-
19.238.800	8.373.487
<b><u>96.068.245</u></b>	<b><u>236.905.403</u></b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

Tiền chậm nộp thuế  
Chi phí khác

<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
VND	VND
88.723.718	-
35.642.794	637.482
<b><u>124.366.512</u></b>	<b><u>637.482</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.172.427	
Chi phí nhân công	1.670.582.948	
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.272.376	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.284.232	
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(1.427.523.590)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.592.612.666	
Chi phí khác bằng tiền	3.119.945.794	
	<b>7.181.346.853</b>	<b>-</b>

**b) Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.270.569	454.056.762
Chi phí nhân công	7.797.976.382	6.219.975.710
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	454.736.327	158.554.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	842.419.714	810.372.218
Thuế, phí và lệ phí	4.235.557.800	4.240.558.000
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	83.411.124	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.874.746.218	1.182.749.943
Chi phí khác bằng tiền	1.303.500.187	1.672.799.301
	<b>16.777.618.321</b>	<b>14.739.065.976</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>67.508.343.725</b>	<b>69.825.480.497</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.061.606.522</b>	<b>996.338.982</b>
- Các khoản phạt	88.723.718	
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	335.000.000	350.000.000
- Chi phí không được trừ khác	637.882.804	646.338.982
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(1.739.985.000)</b>	<b>(1.726.425.000)</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.733.175.000)	(1.726.425.000)
- Tiền thưởng từ cơ quan Nhà nước	(6.810.000)	
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>66.829.965.247</b>	<b>69.095.394.479</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>13.365.993.049</b>	<b>13.819.078.896</b>



**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.268.931.965	7.602.115.020
Chi phí nhân công	43.596.916.193	33.384.999.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.146.357.630	2.941.584.907
Chi phí mua ngoài	29.402.024.932	24.844.750.811
Chi phí bằng tiền khác	11.603.416.613	9.008.020.360
	<u><u>96.017.647.333</u></u>	<u><u>77.781.470.618</u></u>

**30. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN**

Do hoạt động chính của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**31. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UPM

**Người lập biểu****Nguyễn Thị Thảo****Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Thanh Hà****Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2025****Tổng Giám đốc****Hoàng Văn Minh**